

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 235/TB-HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng thẩm định quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về Kết quả thẩm  
định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông;*

*Xét Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội  
đồng nhân dân huyện Kon Plông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời  
kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số  
57/TTr-STNMT ngày 16 tháng 02 năm 2022 và đề nghị của Ủy ban nhân dân  
huyện Kon Plông tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022,  
Báo cáo số 34/BC-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện  
Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:**

**1.1.** Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 137.124,57ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 126.279,56 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 10.060,66 ha.
- Đất chưa sử dụng: 784,35 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).*

**1.2.** Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 6.039,33 ha, trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 5.536,26 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 500,77 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 2,3 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).*

**1.3.** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 23,71 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 23,71 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo).*

**2.** Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

**Điều 2.** Căn cứ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông có trách nhiệm:

**1.** Thực hiện việc công bố Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

**2.** Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

**3.** Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Kon Plông (*Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ*) và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Chỉ được phép thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Kon Plông (*Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ*).

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Chịu trách nhiệm sự đồng bộ và thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Kon Plông; Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa nước thực hiện theo quy định hiện hành. Khi đồ án quy hoạch chung thị trấn Măng Đen được cấp có thẩm quyền phê duyệt, huyện Kon Plông có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đối với những nội dung không phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt thì tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo quy định và xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện để tổ chức thực hiện và thực hiện theo thống nhất của Liên ngành tại cuộc họp ngày 11 tháng 02 năm 2022.

10. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông phải lập thủ tục điều chỉnh cho phù hợp (*thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi*

*khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ).*

**11.** Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP-Nguyễn Đăng Trình;
- Lưu: VT, HTKT, KTTH, NNTN.BPN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Sâm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>			<b>137.124,57</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>131.787,29</b>	96,11			<b>126.279,56</b>	92,09
1.1	Đất trồng lúa	4.011,09	2,93			3969,88	2,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.007,06	1,46			1965,85	1,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.657,22	8,50			10490,02	7,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.522,85	3,30			3511,87	2,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	39.374,00	28,71			8884,10	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng					29627,00	21,61
1.6	Đất rừng sản xuất	71.995,61	52,50			68731,89	50,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	29,63	0,02			32,91	0,02
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	196,87	0,14			1.031,89	0,75
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.529,21</b>	3,30			<b>10.060,66</b>	<b>7,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	13,62	0,01			2298,73	1,68
2.2	Đất an ninh	2,03	0,001			2,03	0,001

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp					70,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	9,47	0,01			1392,44	1,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	425,37	0,31			454,15	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,60	0,0004			0,60	0,0004
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	13,47	0,01			19,50	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.471,04	1,80			3.772,61	2,75
-	Đất giao thông	515,83	0,38			851,10	0,62
-	Đất thủy lợi	33,49	0,02			139,02	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4,51	0,003			7,61	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,94	0,002			2,94	0,002
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	49,80	0,04			51,70	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	5,58	0,004			97,68	0,07
-	Đất công trình năng lượng	1.795,91	1,31			2436,59	1,78
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,20	0,002			4,04	0,003
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	4,67	0,003			5,67	0,004
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,04	0,001			45,08	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	6,81	0,005			22,21	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	47,77	0,03			106,87	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	0,49	0,0004			2,10	0,002
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,59	0,003			9,92	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	12,05	0,01			117,57	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	515,88	0,38			771,97	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	194,21	0,14			369,78	0,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,50	0,02			28,37	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,88	0,004			6,78	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	735,47	0,54			695,02	0,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,08	0,01			12,08	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,98	0,001			39,11	0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>808,07</b>	<b>0,59</b>			<b>784,35</b>	<b>0,57</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Măng Đen	Xã Đăk Nền	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Tăng	Xã Hiếu	Xã Măng Bút	Xã Măng Cành	Xã Ngọc Tem	Xã Pò Ê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>5.536,26</b>	<b>1.962,28</b>	<b>131,89</b>	<b>112,78</b>	<b>118,16</b>	<b>274,41</b>	<b>84,46</b>	<b>914,70</b>	<b>1.716,03</b>	<b>221,55</b>
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,21	7,14	5,20	3,22		0,89		6,56	18,20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	848,98	225,99	65,36	75,16	90,03	78,00	55,76	79,58	70,47	108,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	982,95	40,04	19,92	18,25	9,58	25,70	4,30	52,30	743,71	69,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	862,90			3,00	1,50	34,59			823,81	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.776,49	1.687,49	41,41	12,65	17,05	135,13	24,40	775,27	59,34	23,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,72	1,62				0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,00			0,50				1,00	0,50	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Măng Đen	Xã Đăk Nền	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Tăng	Xã Hiếu	Xã Măng Bút	Xã Măng Cành	Xã Ngọc Tem	Xã Pò Ê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>500,77</b>	<b>101,30</b>	<b>2,00</b>	<b>20,00</b>		<b>356,47</b>	<b>6,00</b>	<b>15,00</b>		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00					5,00				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	495,77	101,30	2,00	20,00		351,47	6,00	15,00		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	495,77	101,30	2,00	20,00		351,47	6,00	15,00		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,30</b>							<b>2,30</b>		



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Đăk Nên	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Tăng	Xã Hiếu	Xã Măng Bút	Xã Măng Cành	Xã Ngọc Tem	Xã Pờ Ê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,59	1,67	5,57	1,50	1,67			1,00	7,18	
-	Đất giao thông	DGT	6,04	1,37	1,50	1,50	1,67					
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30	0,30								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,25		2,07					1,00	7,18	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	2,00		2,00							

